

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/KDTM-PT

Ngày: 18-9-2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, thụ lý số 10/2019/KDTM-PT ngày 11/7/2019. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2019/QĐPT- KDTM ngày 16/8/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Tập đoàn C

Trụ sở: Số 236 đường N, Phường 6, Quận 3, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T - chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện được ủy quyền ký đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung: Ông Trần T, chức vụ: Phó Tổng giám đốc và ông Huỳnh Văn B, chức vụ: Phó Tổng giám đốc (Theo văn bản ủy quyền số 4017/UQ-CSVN ngày 31/12/2015 và số 717/UQ-CSVN ngày 24/3/2017).

Người đại diện được ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Trần Thị Mai L, chức vụ: nhân viên Tập đoàn (Theo văn bản ủy quyền số 1763/UQ-CSVN ngày 23/6/2017), địa chỉ: Số 210 đường N, Phường 6, Quận 3, Thành phố H. (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1968 (có mặt)
Bà Trần Thị H, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Ông V, bà H cùng trú tại: Số nhà 01, tổ 1, ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Mạnh H, sinh năm 1974;
2. Bà Lê Thị Phương N, sinh năm 1976.

Ông H, bà N cùng trú tại: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N: Ông Bùi Gia N, sinh năm 1976, trú tại: Số 455, Quốc Lộ 14, phường T, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt).

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Tổng hợp H.

Trụ sở: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Mạnh H – chức vụ: Giám đốc.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn V.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Tập đoàn C do người đại diện theo ủy quyền là Bà Trần Thị Mai L trình bày:

Ông Nguyễn Văn V và Bà Trần Thị H trước đây có vay tiền tại Công ty Tài chính TNHH MTV C (gọi tắt là Công ty tài chính C), nay đã sáp nhập vào Tập đoàn C (gọi tắt là Tập đoàn C) theo hai Hợp đồng tín dụng như sau:

1. Hợp đồng thứ nhất: Ngày 18/9/2009 ông V, bà H ký vay số tiền: 9.000.000.000 đồng (viết tắt 09 tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/09/2009, thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 21/9/2009 đến ngày 21/9/2010), lãi suất cho vay 13,20%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay (tiền lãi phải trả hàng tháng và tiền gốc trả cuối kỳ). Ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H đã nhận tiền vay 02 lần: Lần thứ nhất vào ngày 21/09/2009 nhận số tiền 8.000.000.000 đồng (08 tỷ đồng) theo khế ước 01; Lần thứ hai vào ngày 08/10/2009 nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (01 tỷ đồng) theo khế ước 02.

Ngày 01/04/2015, Công ty điều chỉnh giảm lãi suất cho vay trong hạn xuống còn 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, theo thông báo điều chỉnh lãi suất cho vay số 298/TCCS-TD ngày 21/4/2015.

Tạm tính đến ngày 24/4/2019, công nợ phát sinh của Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 như sau :

- Nợ gốc: 9.000.000.000 đồng

- Nợ lãi : 13.726.493.843 đồng gồm:
- + Lãi trong hạn : 1.198.266.667 đồng;
- + Phạt chậm trả lãi: 808.548 đồng;
- + Lãi quá hạn: 13.726.493.845 đồng;
- + Lãi đã trả: 1.220.495.721 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi: 22.705.073.337 đồng.

Các tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay này gồm 02 tài sản:

Bất động sản tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, do ông Nguyễn Văn V làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 140483, số vào sổ: (H)3330/QSDĐ/2543/QĐ-UBND do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/09/2007. Tài sản gắn liền với đất gồm giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H: Số phát hành: 706952538700102, số vào sổ cấp giấy: 2437/QĐ-UBND 00102 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước ký ngày 24/07/2009.

Tài sản này đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 56A/2009/HĐTC-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 đã được công chứng tại Ủy ban nhân dân xã T - Đồng Phú- Bình Phước, số công chứng 640 quyền số 02TP/CC-SCT/HĐTC ngày 18/9/2009 và đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Đ, tỉnh Bình Phước ngày 21/9/2009.

Bất động sản tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, do ông Vũ Mạnh Hùng và bà Lê Thị Phương N làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 140481, số vào sổ: (H)3331/QSDĐ/2544/QĐ-UBND do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/9/2007. Tài sản này đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 56B/2009/HĐTC – TCCS – GD2 ngày 18/9/2009 đã được công chứng tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, số công chứng 639 quyền số 02TP/CC-SCT/HĐTC ngày 18/9/2009 và đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Đ, tỉnh Bình Phước ngày 21/9/2009.

2. Hợp đồng thứ hai: Ngày 08/9/2010 ông V, bà H ký vay số tiền 2.000.000.000 đồng (02 tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 08/9/2010, thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 09/9/2010 đến ngày 09/9/2011). Lãi suất cho vay 16,20%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.

Ngày 01/01/2013 Công ty điều chỉnh giảm lãi suất trong hạn còn 15%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, theo thông báo điều chỉnh lãi suất cho vay số 105/TCCS-TD ngày 16/01/2013.

Ngày 15/05/2013 Công ty điều chỉnh giảm lãi suất trong hạn còn 14%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, theo thông báo điều chỉnh lãi suất cho vay số 645/TCCS-TD ngày 04/7/2013.

Ngày 01/04/2015, Công ty điều chỉnh giảm lãi suất trong hạn còn 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, theo thông báo điều chỉnh lãi suất cho vay số 298/TCCS-TD ngày 21/4/2015.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là bất động sản tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, do ông V và bà H làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 140262, số vào sổ: 3271/QSDD/1969/QĐ-UBND do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/8/2007. Tài sản này đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 36/2010/HĐTC – TCCS – GD2 ngày 08/9/2010 đã được công chứng tại Ủy ban nhân dân xã T – Đồng Phú - Bình Phước, số công chứng 715 quyền số 02TP/-SCT/HĐTC ngày 08/9/2010 và đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Đ, tỉnh Bình Phước ngày 08/9/2010. Tạm tính đến ngày 25/02/2019, công nợ của Hợp đồng tín dụng số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 cụ thể như sau :

- Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng.
- Nợ lãi: 3.040.119.064 đồng, trong đó:
 - + Lãi trong hạn: 328.500.000 đồng;
 - + Phạt chậm trả lãi: 11.425.000 đồng;
 - + Lãi quá hạn: 2.847.865.297 đồng;
 - + Lãi đã trả: 100.000.000 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi: 5.087.790.297 đồng.

Sau khi hết hạn thanh toán, phía Công ty tài chính (sau này là Tập đoàn cao su) đã nhiều lần thông báo và yêu cầu trả nợ nhưng ông V và bà H vẫn không thực hiện. Vì vậy Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H trả cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần các khoản nợ tạm tính đến ngày 25/02/2019 là : 27.530.671.853 đồng cụ thể gồm tiền nợ gốc và lãi vay như sau: Nợ gốc : 11.000.000.000 đồng, nợ lãi: 16.530.671.853 đồng. Ngoài ra, ông V và bà H còn phải thanh toán tiền lãi quá hạn cho đến khi thanh toán dứt điểm nợ vay theo lãi suất đã ký kết trong các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trường hợp ông V và bà H không trả được nợ, đề nghị cho phát mãi tài sản thế chấp của ông Vũ Mạnh Hùng và bà Lê Thị Phương N tài sản thế chấp và tài sản của ông V, bà H để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông V thừa nhận trước đây ông V và vợ là bà Trần Thị H có vay của Công ty tài chính cao su 02 lần với tổng số tiền gốc là 11.000.000.000 đồng và có ký 02 hợp đồng tín dụng và 03 hợp đồng thế chấp tài sản vay như phía đại diện nguyên đơn trình bày. Do làm ăn thua lỗ nên ông V chưa có tiền trả cho phía Tập đoàn nay Tập đoàn yêu cầu thì ông V thừa nhận vợ chồng ông V còn nợ lại của Tập đoàn số nợ

của 02 hợp đồng: nợ gốc là 11.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh chưa trả. Tuy nhiên, khoản nợ nói trên còn liên quan đến hợp đồng thế chấp tài sản của ông Vũ Mạnh H và bà Lê Thị Phương N, giữa ông H và bà N với ông V, bà H cũng như với Tập đoàn cao su không thống nhất được với nhau về phương án trả nợ. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn V đồng ý trả nợ gốc là 11.000.000.000 đồng cho Tập đoàn C, đề nghị Tập đoàn C tạo điều kiện giảm tiền lãi, trả nợ gốc trong thời hạn từ 6 đến 7 năm.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Mạnh H và bà Lê Thị Phương N do ông Bùi Gia N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N thừa nhận vợ chồng ông Vũ Mạnh H và bà Lê Thị Phương N có ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 56B/2009/HĐTC - TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 để bảo lãnh cho ông V và bà H vay số tiền 3.200.000.000 đồng trong số tiền 9.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 nhưng Hợp đồng thế chấp tài sản số 56B/2009/HĐTC - TCCS-GD2 này không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông H và bà N theo quy định của pháp luật do tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 56B/2009/HĐTC - TCCS-GD2 hiện nay ông H và bà N đang quản lý sử dụng. Nay Tập đoàn cao su yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp trong đó có tài sản của ông H, bà N bảo lãnh thì do tại thời điểm khởi kiện Tập đoàn cao su chưa tiến hành đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan có thẩm quyền khi sáp nhập Công ty tài chính nên đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại các văn bản đề ngày 13/3/2019, ngày 27/3/2019 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại xuất nhập khẩu dịch vụ và tổng hợp H trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại xuất nhập khẩu dịch vụ và tổng hợp H (viết tắt Công ty H) đã thế chấp cho Tập đoàn C các tài sản là trại gà (2C-5C) tọa lạc trên thửa đất có diện tích 10.517,3 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 140481, số vào sổ: (H)3331/QSDĐ/2544/QĐ-UBND do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/09/2007 để bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty H và Tập đoàn cao su Việt Nam. Hiện nay, Tập đoàn cao su Việt Nam đã khởi kiện Công ty H bằng một vụ kiện khác nên Công ty H không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

Đối với hợp đồng tín dụng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn C.

Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H phải trả cho Tập đoàn C theo Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/09/2009, trong đó nợ gốc 9.000.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn, quá hạn 13.703.456.241 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H phải trả cho Tập đoàn C theo Hợp đồng tín dụng số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 08/09/2010, trong đó nợ gốc 2.000.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn, quá hạn là 2.976.365.297 đồng.

Tổng số tiền gốc, tiền lãi phát sinh từ 02 Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009, số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 08/9/2010 là 27.780.630.086 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ bảy trăm tám mươi triệu sáu trăm ba mươi ngàn không trăm tám mươi sáu đồng).

Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ bảo lãnh.

Trong trường hợp ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ tại mục [1] phần Quyết định của Bản án này thì tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H đã thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản Hợp đồng thế chấp tài sản số 56A/2009/HĐTC0TCCS-GD2 ngày 18/9/2009, số 36/2010/HĐTC0TCCS-GD2 ngày 08/9/2010 ký giữa ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H và Công ty Tài chính TNHH MTV C được phát mãi theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự để thu hồi nợ cho Tập đoàn C. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H được phát mãi để thu hồi nợ bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên thửa đất có diện tích 13.987 m² lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, thuộc thửa số 100 tờ bản đồ số 51 xã T, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 140483, số vào sổ: (H)3330/QSĐĐ/2543/QĐ-UBND do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước ngày 28/09/2007 đứng tên ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H.

Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H: Số phát hành: 706952538700102, số vào sổ cấp giấy: 2437/QĐ-UBND 00102 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước ký ngày 24/07/2009

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 6.908 m² được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 3271/QSĐĐ/1969/QĐ-UBND ngày 02/08/2007.

Trong trường hợp tài sản của ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H được nêu tại mục [2].1 phần Quyết định của Bản án này không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ cho Tập đoàn C được nêu tại mục [1] phần Quyết định của Bản án này thì tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Vũ Mạnh H, bà Lê Thị Phương N đã thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng thế chấp tài sản 56B/2009/HĐTC0TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 ký giữa ông Vũ Mạnh H, bà Lê Thị Phương N và Công ty Tài chính TNHH MTV C được phát mãi theo quy định của

pháp luật thi hành án dân sự để thu hồi nợ cho Tập đoàn C. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Vũ Mạnh H, bà Lê Thị Phương N được phát mãi để thu hồi nợ là phần đất có diện tích 10.517,3 m² thuộc thửa số 355 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 140481, số vào sổ: (H)3331/QSDĐ/2544/QĐ-UBND ngày 28/09/2007.

Tài sản gắn liền với quyền sử dụng phần đất này là 04 trại gà ký hiệu 2C đến 5C) hiện đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp Quyền sở hữu công trình xây dựng số 38/2008/HĐTC-TCCS-GD2 ngày 06/10/2008 để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho khoản nợ của Công ty TNHH TM XNK Tổng hợp và Dịch vụ H nên tách ra để xử lý trong bản án, quyết định khác của Tòa án khi giải quyết tranh chấp giữa Tập đoàn C và Công ty TNHH TM XNK Tổng hợp và Dịch vụ H.

Phạm vi ông Vũ Mạnh H, bà Lê Thị Phương N bảo lãnh cho ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H trả nợ cho Tập đoàn C theo Hợp đồng thế chấp tài sản 56B/2009/HĐTC-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 là 3.200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/9/2009 đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nợ.

Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009, số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 08/9/2010 được ký giữa Công ty Tài chính TNHH MTV C và Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết số nợ gốc đã vay tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn C về việc đòi buộc ông Nguyễn Văn V bà Trần Thị H trả số tiền phạt do chậm trả lãi là 12.233.548 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 08/5/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của ông V; Không xem xét, thu thập các Hợp đồng tín dụng ông V, bà H ký kết với Công ty tài chính C vào các năm 2007, 2008 để làm rõ việc ông V, bà H ký các Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 (viết tắt là HĐ tín dụng số 62) và Hợp đồng tín dụng số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 08/9/2010 (viết tắt là HĐ tín dụng số 36) chỉ là hình thức chốt nợ gốc và lãi ông V, bà H chưa trả khi vay vào năm 2007, 2008; Trước đây phía Tập đoàn công nghiệp cao su đã có Nghị quyết khoan lãi cho khách hàng; Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét việc ông H, bà N chỉ thế chấp quyền sử dụng đất, còn tài sản trên đất lại thế chấp cho Hợp đồng tín dụng khác nên tài sản thế chấp là không đủ để thi hành án.

- Ngày 09/5/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKSND-DS, đề nghị Tòa phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do nguyên đơn không đủ điều kiện khởi kiện, Tòa án cấp sơ

thẩm không xem xét đề nghị tạm ngừng phiên tòa của kiểm sát viên, chưa thu thập các hợp đồng tín dụng ký kết năm 2007, 2008 giữa các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện viện kiểm sát rút một phần Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKSND-DS về nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đề nghị tạm ngừng phiên tòa của Kiểm sát viên. Đồng thời đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông V, bà H phải trả nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật cho Tập đoàn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn V, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2] Ngày 21/3/2019 ông V có nộp đơn phản tố đề nghị Tòa án hủy HĐ tín dụng số 62 nêu trên, sau khi nhận đơn phản tố của ông V, ngày 21/3/2019 Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Công văn số 121/CV-TA về việc trả lại đơn phản tố cho ông V. Ngày 25/3/2019 ông V đã nhận được văn bản trả lại đơn phản tố của Tòa án cấp sơ thẩm nhưng ông V không khiếu nại, Viện kiểm sát cũng không kiến nghị theo quy định tại Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên việc ông V kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của ông là không đúng quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Tập đoàn công nghiệp cao su cung cấp thể hiện ngày 18/9/2009 ông V, bà H có ký vay của Công ty tài chính C số tiền 09 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 (bút lục 59 – 61); ngày 08/9/2010 ký vay số tiền 02 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 36/2010/HNNH-TCCS-GD2 ngày 08/9/2010 (bút lục 91 – 93). Tổng số tiền vay của 02 hợp đồng tín dụng là 11 tỷ đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại sơ thẩm, tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2019 ông V thừa nhận chữ ký của ông V, bà H trong 02 hợp đồng tín dụng nêu trên là của ông V, bà H nhưng ông V cho rằng đối với HĐ tín dụng số 36 ông thừa nhận là ông và bà H có vay và có nhận số tiền 02 tỷ đồng, đến nay ông bà vẫn chưa trả được tiền nợ gốc và tiền lãi cho Tập đoàn cao su, riêng đối với HĐ tín dụng số 62 ông không vay và nhận số tiền 09 tỷ đồng mà thực chất số tiền trên xuất phát từ HĐ tín dụng do ông V vay 05 tỷ đồng vào năm 2007, thời hạn vay là 01 năm, sau 01 năm do ông V, bà H không thanh toán được số tiền đã vay nên năm 2008 ông V, bà H lại ký HĐ tín dụng khác đối với Công ty tài chính để

vay 07 tỷ đồng (trong đó 05 tỷ là tiền nợ gốc và 02 tỷ là tiền lãi phát sinh chưa trả). Tương tự với hình thức chốt nợ gốc và lãi như vậy năm 2009 ông V, bà H lại tiếp tục ký HĐ tín dụng số 62 để vay 09 tỷ đồng (trong đó 07 tỷ là tiền nợ gốc và 02 tỷ tiền lãi phát sinh chưa trả), ngoài ra ông V còn cho rằng số tiền 05 tỷ đồng vay năm 2007 ông V nhận 03 tỷ, còn ông H và bà N nhận 02 tỷ. Tuy nhiên, lời trình bày của ông V là không có cơ sở bởi lẽ: tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2017 (bút lục 144 – 145); biên bản hòa giải ngày 18/7/2017 (bút lục 148 – 150) ông V thừa nhận ông có vay của Công ty tài chính C số tiền nợ gốc 11 tỷ đồng theo 02 HĐ tín dụng số 62 và 36 và đề nghị phía Tập đoàn cho ông bà trả dần trong thời hạn từ 05 năm đến 07 năm, nhưng tại đơn xin trả nợ gốc ngày 30/11/2017 (bút lục 264) ông V lại trình bày là trong số tiền 09 tỷ vay theo HĐ tín dụng số 62 thì ông đã nhận 3,7 tỷ đồng để xây dựng trại gà lạnh; số tiền còn lại 5,3 tỷ đồng là do ông Vũ Mạnh H lấy sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông V lại cho rằng ông không nhận số tiền vay 09 tỷ mà việc ký hợp đồng tín dụng số 62 trên là do Công ty tài chính cộng nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ các HĐ tín dụng ông V, bà H vay năm 2007, 2008. Như vậy, suốt quá trình giải quyết vụ án lời khai của bị đơn ông V đối với số tiền vay 09 tỷ đồng là không thống nhất, trong khi đó theo các Khế ước nhận nợ vay ngày 21/9/2009; ngày 08/10/2009 (bút lục 62 – 65) đều thể hiện ông V đã nhận đủ số tiền vay 09 tỷ đồng, ông V cũng thừa nhận chữ ký ông V trong các khế ước nêu trên là của ông. Hơn nữa, qua xem xét các HĐ tín dụng do ông V, bà H ký vay của Công ty tài chính C trong năm 2007, 2008 mà Tập đoàn công nghiệp cao su cung cấp tại cấp phúc thẩm thể hiện năm 2007 ông V, bà H có vay số tiền 7,5 tỷ theo HĐ tín dụng số 55/2007/HĐTCCS-GD2 ngày 16/10/2007; vay số tiền 700.000.000 đồng theo HĐ tín dụng số 42-BD/2007/HĐNH ngày 08/8/2007; năm 2008 vay 700.000.000 đồng theo HĐ tín dụng số 27/2008/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 14/8/2008, ngoài ra không có HĐ tín dụng nào vay số tiền 05 tỷ đồng như lời trình bày của ông V. Hiện nay, phía nguyên đơn Tập đoàn công nghiệp cao su không thừa nhận lời trình bày của ông V mà cho rằng các HĐ tín dụng ông V, bà H vay trước đây thì ông V, bà H đã trả hết và không liên quan gì đến HĐ tín dụng số 62 năm 2009 và số 36 năm 2010 mà Tập đoàn cao su đang khởi kiện, việc ông H có thỏa thuận vay của ông V hay không phía Tập đoàn không biết. Như vậy, ông V không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông và bà H ký vay số tiền 09 tỷ đồng ngày 18/9/2009 theo HĐ tín dụng số 62 là hình thức chốt nợ đã vay từ năm 2007, 2008 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V, bà H trả số tiền nợ gốc 11 tỷ đồng đã vay theo 02 HĐ tín dụng số 62 và 36 là đúng quy định pháp luật, phù hợp các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên kháng cáo của ông V về nội dung này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm ông V có cung cấp tài liệu là Nghị quyết số 02/NQ-HĐTVCSVN ngày 15/4/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su trong đó có nội dung “*xem xét miễn phần lãi phạt quá hạn theo đúng quy định*” và nội dung “*phê duyệt chủ trương miễn tiền phạt chậm trả 5% đối với các hợp đồng tín dụng khi làm việc tại Tòa án*” để cho rằng phía Tập đoàn đã có văn bản khoan lãi cho khách hàng nên đề nghị xem xét lại việc tính lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nghị quyết số 02/NQ-HĐTVCSVN ngày 15/4/2016 chỉ là văn bản nội bộ của Tập đoàn

công nghiệp cao su mà không phải là Thông báo về việc khoanh lãi do Tập đoàn gửi cho khách hàng. Việc Công ty tài chính C và ông V, bà H thỏa thuận lãi suất cho vay trong hạn là 1,1 %/tháng; lãi quá hạn là 150% của lãi suất cho vay cũng như các Thông báo giảm lãi là phù hợp Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung năm 2004; Điều 11 của Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2011 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam, căn cứ khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ông V, bà H phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc cho Tập đoàn công nghiệp cao su và trả lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V, bà H trả số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh các theo HĐ tín dụng số 62 và số 36 là có căn cứ.

[5] Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 56B/2009/HĐTC-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 của bên thứ ba là ông H, bà N đối với Công ty tài chính C nhằm bảo đảm thanh toán cho khoản vay 09 tỷ của ông V, bà H theo HĐ tín dụng số 62. Xét thấy, việc các bên thỏa thuận thế chấp là diện tích 10.517,3m² (tọa lạc tại ấp Đồng Búa, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ số AK 140481 ngày 28/9/2007 cho hộ Vũ Mạnh H, bà Lê Thị Phương N) đã được lập thành văn bản, có công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 343, 715, 716 Bộ luật dân sự 2015. Đối với tài sản trên đất là 04 trại gà ký hiệu 2C đến 5C theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2017 thuộc quyền sở hữu của Công ty H thì tại bản tự khai ngày 27/3/2019 (bút lục 492) và văn bản ngày 13/3/2019 (bút lục 458) Công ty H cho rằng tài sản trên Công ty H cũng đã thế chấp cho Công ty tài chính C trong Hợp đồng tín dụng số 38/2008/HĐTC-TCCS-GD2 ngày 06/10/2008, hiện nay Công ty H và Tập đoàn cao su đã khởi kiện trong vụ án khác. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trường hợp tài sản của ông V, bà H không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo HĐ tín dụng số 62 cho Tập đoàn công nghiệp cao su thì quyền sử dụng đất 10.517,3m² của ông H, bà N sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự là đúng quy định nên kháng cáo của ông V về phần này không được chấp nhận.

[6] Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ cho rằng tại thời điểm khởi kiện Công ty tài chính C đã sáp nhập vào Tập đoàn công nghiệp cao su nhưng Tập đoàn công nghiệp cao su chưa thực hiện việc đăng ký kinh doanh nên chưa đủ điều kiện khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 22/9/2015 Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 1634/QĐ-TTg về việc sáp nhập Công ty tài chính vào Tập đoàn công nghiệp cao su, tại mục 2.3 Điều 2 của Hợp đồng sáp nhập số 2818/HĐ-CSVN ngày 21/10/2015 cũng đã nêu rõ Tập đoàn công nghiệp cao su sẽ kế thừa các nghĩa vụ, quyền và lợi ích từ Công ty tài chính đã xác lập trước đó để tiếp tục xử lý thu hồi nợ và trả nợ, hiện nay trên thực tế thì Công ty tài chính và Tập đoàn công nghiệp cao su đã hoàn tất việc sáp nhập theo đúng như Quyết định số 1634 của Thủ tướng chính phủ; quyền và nghĩa vụ của Công ty tài chính cũng đã được chuyển giao đúng như nội dung thỏa thuận nêu trên

giữa các bên không có gì thay đổi, phía nguyên đơn Tập đoàn công nghiệp cao su cũng đã thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định, phía bị đơn ông V cũng không có ý kiến gì về tư cách của Tập đoàn công nghiệp cao su của nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên không được chấp nhận.

[7] Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm có nhầm lẫn trong việc tính toán số tiền ông V, bà H phải trả đối với cả hai HĐ tín dụng, cụ thể: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của của nguyên đơn khẳng định, số tiền lãi ông V, bà H phải thanh toán cho Tập đoàn C theo Bảng thống kê công nợ tính đến 23/4/2019, trong đó:

Số tiền ông V, bà H phải trả theo HĐ số 62 là: 9.000.000.000đ gốc, 1.198.266.667đ lãi trong hạn, 13.722.795.212đ lãi quá hạn (chứ không phải 13.726.493.845đ như bản án sơ thẩm xác định), khấu trừ số tiền 1.220.495.241đ lãi ông V đã trả thì số tiền lãi ông V, bà H còn phải thanh toán là 9.000.000.000đ gốc và 13.700.266.158đ lãi (chứ không phải 13.703.456.241đ lãi như bản án sơ thẩm đã xác định), tổng cộng: 22.700.266.158đ.

Số tiền ông V, bà H phải trả theo HĐ số 36 là: 2.000.000.000đ gốc, 328.500.000đ lãi trong hạn và 2.847.043.379đ lãi quá hạn, khấu trừ số tiền 100.000.000đ lãi ông V đã trả thì số tiền lãi ông V, bà H còn phải thanh toán là 2.000.000.000đ gốc và 3.075.543.379đ lãi (chứ không phải 3.076.365.297đ lãi như bản án sơ thẩm đã xác định), tổng cộng: 5.075.543.379đ.

Như vậy, tổng số tiền ông V, bà H phải thanh toán cho nguyên đơn theo cả hai HĐ tín dụng số 62 và 36 là: 11.000.000.000đ nợ gốc và 16.775.809.537đ = 27.775.809.537đ. Cấp phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm về các số tiền trên cho đúng.

Đối với tiền lãi phạt do chậm trả lãi, nguyên đơn rút yêu cầu, Tòa sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết, không ai kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Từ những phân tích như trên thấy rằng, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận; Những nội dung kháng cáo của bị đơn ông V là không có căn cứ nhưng do có kháng cáo của ông V dẫn tới bản án sơ thẩm bị sửa một phần về nội dung tranh chấp nên kháng cáo của ông V được chấp nhận một phần.

[9] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do số tiền ông V, bà H phải thanh toán cho nguyên đơn có thay đổi nên án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định của pháp luật, cụ thể ông V, bà H phải chịu: $112.000.000đ + [(27.775.809.537đ - 4.000.000.000đ) \times 0,1\%] = 135.775.809đ$.

- Án phí phúc thẩm: Bị đơn ông V không phải chịu.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ nên được chấp nhận.

[11] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn V.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn và án phí.

Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 342, 355, 361, 369, 471, 474, 715, 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ các Điều 51, 52, 54 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn C.

Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H phải trả cho Tập đoàn C số tiền 9.000.000.000đ gốc và 13.700.266.158đ lãi, tổng cộng: 22.700.266.158đ theo Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009.

Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H phải trả cho Tập đoàn C số tiền 2.000.000.000đ gốc và 3.075.543.379đ lãi, tổng cộng: 5.075.543.379đ theo Hợp đồng tín dụng số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 08/9/2010.

Tổng số tiền gốc, tiền lãi phát sinh từ 02 Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009, số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 08/9/2010 là 27.775.809.537đ (hai mươi bảy tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu tám trăm linh chín nghìn năm trăm ba bảy đồng).

Trong trường hợp ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trên thì tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H đã thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 56A/2009/HĐTC0TCCS-GD2 ngày 18/9/2009, số 36/2010/HĐTC/TCCS-GD2 ngày 08/9/2010 ký giữa ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H và Công ty Tài chính TNHH MTV C được phát mãi theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự để thu hồi nợ cho Tập đoàn C. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sử

dụng và sở hữu của ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H được phát mãi để thu hồi nợ bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên thửa đất có diện tích 13.987 m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, thuộc thửa số 100 tờ bản đồ số 51 xã T, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 140483, số vào sổ: (H)3330/QSDĐ/2543/QĐ-UBND do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước ngày 28/9/2007 đứng tên ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H.

Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H: Sổ phát hành: 706952538700102, số vào sổ cấp giấy: 2437/QĐ-UBND 00102 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước ký ngày 24/7/2009

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 6.908 m² được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 3271/QSDĐ/1969/QĐ-UBND ngày 02/8/2007.

Trong trường hợp tài sản trên của ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ như trên cho Tập đoàn C thì tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản 56B/2009/HĐTC0TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 ký giữa ông Vũ Mạnh H, bà Lê Thị Phương N và Công ty Tài chính TNHH MTV C được phát mãi để thu hồi nợ cho Tập đoàn C. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Vũ Mạnh H, bà Lê Thị Phương N được phát mãi để thu hồi nợ là phần đất có diện tích 10.517,3 m² thuộc thửa số 355 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 140481, số vào sổ: (H)3331/QSDĐ/2544/QĐ-UBND ngày 28/9/2007.

Tài sản gắn liền với quyền sử dụng phần đất này là 04 trại gà ký hiệu 2C đến 5C) hiện đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp Quyền sở hữu công trình xây dựng số 38/2008/HĐTC-TCCS-GD2 ngày 06/10/2008 để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho khoản nợ của Công ty TNHH TM XNK Tổng hợp và Dịch vụ H nên tách ra để xử lý trong bản án, quyết định khác của Tòa án khi giải quyết tranh chấp giữa Tập đoàn C và Công ty TNHH TM XNK Tổng hợp và Dịch vụ H.

Phạm vi ông Vũ Mạnh H, bà Lê Thị Phương N bảo lãnh cho ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H trả nợ cho Tập đoàn C theo Hợp đồng thế chấp tài sản 56B/2009/HĐTC0TCCS-GD2 ngày 18/9/2009 là 3.200.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/9/2009 đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nợ.

Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 62/2009/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 18/9/2009, số 36/2010/HĐNH-TCCS-GD2 ngày 08/9/2010 được ký giữa Công ty Tài chính TNHH MTV C và Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết số nợ gốc đã vay tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn C về việc đòi buộc ông Nguyễn Văn V bà Trần Thị H trả số tiền phạt do chậm trả lãi là 12.233.548 đồng.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H phải liên đới chịu 135.775.809đ (một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm bảy nghìn tám trăm linh chín đồng); Tập đoàn C không phải chịu, hoàn trả cho Tập đoàn C số tiền 65.800.000 đồng (sau mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024025 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn V không phải chịu. Hoàn trả cho ông V số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010948 ngày 24/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Quý Chi

